

## Tình hình xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Úc tháng 02 năm 2020

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong hai tháng đầu năm 2020, kim ngạch hai chiều giữa Việt Nam và Úc đạt gần 1,3 tỷ USD, tăng 21% so với cùng kỳ năm ngoái.

Nếu không tính dầu thô, kim ngạch hai chiều đạt hơn 1,2 tỷ USD, tăng 17% so với hai tháng đầu năm 2019, trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Úc (không kể dầu thô) đạt gần 500 triệu USD, tăng 7%, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Úc đạt hơn 735 triệu USD, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước.

### *Xuất khẩu của Việt Nam sang Úc (không kể dầu thô)*

*Đơn vị tính: USD*

Mặt hàng	2T/2019	2T/2020	Tăng/Giảm (%)
<b><i>Kim ngạch XK</i></b>	<b><i>466.143.024</i></b>	<b><i>499.518.945</i></b>	<b><i>7%</i></b>
Điện thoại các loại và linh kiện	99.524.488	125.722.855	26%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	57.753.394	53.447.893	-7%
Giày dép các loại	38.354.392	39.498.680	3%
Hàng dệt, may	38.485.887	39.051.034	1%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	36.242.457	37.994.462	5%
Hàng thủy sản	26.530.737	28.378.680	7%
Gỗ và sản phẩm gỗ	22.196.900	19.257.184	-13%
Sản phẩm từ sắt thép	19.041.023	17.869.068	-6%
Hạt điều	16.479.462	11.655.739	-29%
Hàng rau quả	6.410.867	9.114.011	42%
Sản phẩm từ chất dẻo	7.951.934	8.847.560	11%
Cà phê	4.321.454	7.688.234	78%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	5.169.464	7.360.887	42%

Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	4.973.856	6.498.773	31%
Kim loại thường khác và sản phẩm	4.706.550	5.982.220	27%
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	5.443.887	5.708.636	5%
Giấy và các sản phẩm từ giấy	5.832.600	5.690.478	-2%
Sản phẩm hóa chất	3.555.489	5.184.346	46%
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	4.883.712	3.999.509	-18%
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	2.706.504	3.842.475	42%
Sắt thép các loại	8.818.771	3.496.752	-60%
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	2.564.648	3.474.488	35%
Clanhke và xi măng	1.393.990	2.609.602	87%
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.666.498	2.424.347	-9%
Sản phẩm gốm, sứ	1.740.408	2.240.269	29%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1.296.505	1.828.810	41%
Gạo	1.345.840	1.612.275	20%
Sản phẩm từ cao su	1.303.460	1.275.009	-2%
Chất dẻo nguyên liệu	871.275	1.107.289	27%
Dây điện và dây cáp điện	1.677.024	1.060.351	-37%
Hạt tiêu	1.376.720	929.339	-32%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	449.442	574.938	28%
Hàng hóa khác	30.073.387	34.092.754	13%

### *Nhập khẩu của Việt Nam từ Úc*

*Đơn vị tính: USD*

<b>Mặt hàng</b>	<b>2T/2019</b>	<b>2T/2020</b>	<b>Tăng/Giảm (%)</b>
<b><i>Kim ngạch NK</i></b>	<b><i>592.454.330</i></b>	<b><i>735.072.810</i></b>	<b><i>24%</i></b>
Than các loại	205.766.259	238.002.636	16%
Quặng và khoáng sản khác	70.095.953	101.070.280	44%
Kim loại thường khác	58.028.267	80.827.764	39%
Lúa mì	38.336.044	62.758.895	64%
Hàng rau quả	18.218.169	14.855.276	-18%
Phế liệu sắt thép	21.538.936	10.851.702	-50%

Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	4.674.451	8.098.745	73%
Sữa và sản phẩm sữa	11.655.709	8.096.481	-31%
Gỗ và sản phẩm gỗ	839.853	6.977.578	731%
Sản phẩm hóa chất	5.769.900	5.845.065	1%
Bông các loại	22.685.731	4.456.910	-80%
Dược phẩm	6.763.542	4.282.545	-37%
Sắt thép các loại	6.209.202	4.200.587	-32%
Chất dẻo nguyên liệu	3.036.348	2.717.316	-11%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	2.171.112	2.613.674	20%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	6.118.162	2.611.015	-57%
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.296.053	1.888.872	-18%
Chế phẩm thực phẩm khác	2.254.541	1.718.928	-24%
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	953.805	1.586.746	66%
Sản phẩm từ sắt thép	1.145.149	782.200	-32%
Dầu mỡ động thực vật	621.685	712.355	15%
Hóa chất	250.326	262.043	5%
Hàng hóa khác	103.025.136	169.855.198	65%

(Nguồn: Thương vụ Việt Nam tại Úc tổng hợp)